

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CƯ M'GAR
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 09/2024/HS - ST
Ngày: 29 - 02 - 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯ M'GAR, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bế Văn Toàn

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Bùi Trọng Nghĩa

- Bà Trần Thị Loan

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Oanh – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 07/2024/TLST - HS ngày 06 tháng 02 năm 2024, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2024/QĐXXST-HS ngày 16 tháng 02 năm 2024, đối với bị cáo:

Họ và tên: **Trịnh Thị Hoàng N**, sinh năm 2001, tại: tỉnh Đắk Lắk;

Nơi ĐKKHKT và nơi ở: 88 **T**, tổ dân phố **G**, thị trấn **Q**, huyện **C**, tỉnh **Đắk Lắk**; Nghề nghiệp: Buôn bán; Trình độ học vấn: 08/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam;

Con ông **Trịnh Hùng N1**, sinh năm 1969 và con bà **Nguyễn Thị Hiếu s** năm 1972; Bị cáo có chồng là **Lê Đình T**, sinh năm 1987 và có 02 con, con lớn sinh năm 2018 và con nhỏ sinh năm 2022;

Tiền án, tiền sự: Không.

Hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú tại **thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk**.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

*** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

01. Chị **Nguyễn Thị L**, sinh năm 2004 (Vắng mặt);
Trú tại: **Tổ dân phố Q, thị trấn E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk**.

02. Anh **Ngô Đình D**, sinh năm 2000 (Vắng mặt);
Trú tại: **Tổ dân phố G, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk**.

03. Chị **Phạm Thúy N2**, sinh năm 2000 (Vắng mặt);
Trú tại: **G Bà T, tổ dân phố G, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk**.

04. Chị **Trương Ngọc N3**, sinh năm 2004 (Vắng mặt);

Trú tại: B T, tổ dân phố A, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.
05. Chị Huỳnh Thị Thanh T1, sinh năm 2004 (Vắng mặt);
Trú tại: B, thôn A, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.
06. Chị H Nhun N4, sinh năm 2004 (Vắng mặt);
Trú tại: Buôn K, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.
07. Chị Bùi Thị Thúy L1, sinh năm 2004 (Vắng mặt);
Trú tại: I, thôn F, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.
08. Chị Mai Thị Diệp L2, sinh năm 1997 (Vắng mặt);
Trú tại: 04, thôn D, thị trấn E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.
09. Chị Phan Thị Xuân N5, sinh năm 2003 (Vắng mặt);
Trú tại: C P, tổ dân phố A, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.
10. Chị Trần Thị Khánh L3, sinh năm 2002 (Vắng mặt);
Trú tại: Buôn B, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.
11. Anh Huỳnh Lợi P, sinh năm 2004 (Vắng mặt);
Trú tại: C H, tổ dân phố H, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.
12. Anh Lê Văn L4, sinh năm 1993 (Vắng mặt);
Trú tại: F N, tổ dân phố B, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.
13. Chị Bùi Thị Hải N6, sinh năm 2002 (Có mặt);
Trú tại: E H, tổ dân phố H, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.
14. Chị Lê Thị Cẩm T2, sinh năm 2004 (Vắng mặt);
Trú tại: F Bà T, tổ dân phố G, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đầu năm 2022, **Trịnh Thị Hoàng N** (sinh năm: 2001, trú tại **tổ dân phố G, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk**) biết nhiều người có nhu cầu vay tiền nên **N** đã nảy sinh ý thức cho vay tiền với lãi suất cao để thu lợi bất chính. Khi người nào có nhu cầu vay tiền thì **N** sẽ cho vay tiền dưới dạng tín chấp, lãi suất cho vay 10.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày hoặc vay tiền trả góp trong 30 ngày. Khi có người vay tiền, **N** thỏa thuận tiền lãi suất, thời gian đóng lãi với người vay. Sau khi thỏa thuận việc vay tiền, **N** yêu cầu người vay viết giấy vay tiền, để căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân lên tờ giấy vay tiền rồi dùng điện thoại chụp hình lại gửi qua trang mạng xã hội Facebook hoặc **Z** cho **N** hoặc trực tiếp gặp **N** để viết giấy vay tiền. Sau đó, **N** sử dụng tài khoản số 555554755555, **ngân hàng M** mang tên **Trịnh Thị Hoàng N** chuyển khoản số tiền vay cho người vay qua số tài khoản của người vay hoặc người vay gặp **N** để lấy tiền mặt. Khi đến ngày trả tiền lãi hoặc tiền gốc thì người vay chuyển khoản cho **N** hoặc gặp trực tiếp **N** để trả. Từ ngày 26/02/2022 đến ngày 31/5/2023, **Trịnh Thị Hoàng N** đã cho 12 người vay tiền với lãi suất cao, cụ thể như sau:

- **Người vay thứ 01:** Chị **Nguyễn Thị L** (sinh năm: 2004, trú tại **tổ dân phố Q, thị trấn E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk**):

Khoản vay 1: Ngày 26/02/2022, chị **L** vay **N** số tiền 12.000.000 đồng, mỗi ngày trả 500.000 đồng (tiền gốc là 400.000 đồng, tiền lãi là 100.000 đồng), trả góp

liên tục trong 30 ngày, số tiền phải trả là 15.000.000 đồng, tương ứng lãi suất là: 304%/01 năm, chị **L** đã trả hết số tiền đã vay. Bị cáo **N** thu lợi từ chị **L** số tiền 3.000.000 đồng, trong đó thu lợi bất chính là 2.802.740 đồng, thu lợi hợp pháp là 197.260 đồng.

Khoản vay 2: Ngày 26/3/2022 chị **L** vay **N** số tiền 60.000.000 đồng, lãi suất 600.000 đồng/01 ngày, tương ứng với lãi suất là: 365%/01 năm. Chị **L** đã trả hết số tiền vay và đóng được 20 ngày tiền lãi. Bị cáo **N** thu lợi từ chị **L** số tiền là 12.000.000 đồng/20 ngày, trong đó thu lợi bất chính là: 11.342.466 đồng, thu lợi hợp pháp là: 657.534 đồng.

Khoản vay 3: Ngày 29/3/2022 chị **L** vay **N** số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất 200.000 đồng/01 ngày, tương ứng với lãi suất là: 365%/01 năm. Chị **L** đã trả hết số tiền vay và đóng được 10 ngày tiền lãi. Bị cáo **N** thu lợi từ chị **L** số tiền là 2.000.000 đồng/10 ngày, trong đó thu lợi bất chính là: 1.890.411 đồng, thu lợi hợp pháp là: 109.589 đồng.

Khoản vay 4: Ngày 08/4/2022 chị **L** vay **N** số tiền 15.000.000 đồng với lãi suất 150.000 đồng/01 ngày, tương ứng với lãi suất là: 365%/01 năm. Chị **L** đã trả hết số tiền vay và đóng được 10 ngày tiền lãi. Bị cáo **N** thu lợi từ chị **L** số tiền là 1.500.000 đồng/10 ngày trong đó thu lợi bất chính là: 1.417.808 đồng, thu lợi hợp pháp là: 82.192 đồng.

Khoản vay 5: Ngày 13/4/2022 chị **L** vay **N** số tiền 10.000.000 đồng, với lãi suất 100.000 đồng/01 ngày, tương ứng với lãi suất là: 365%/01 năm. Chị **L** đã trả hết số tiền vay và đóng được 10 ngày tiền lãi. Bị cáo **N** thu lợi từ chị **L** số tiền là 1.000.000 đồng/10 ngày, trong đó thu lợi bất chính là: 945.206 đồng, thu lợi hợp pháp là: 54.794 đồng.

Khoản vay 6: Ngày 18/4/2022 chị **L** vay **N** số tiền 60.000.000 đồng, với lãi suất 600.000 đồng/01 ngày, tương ứng với lãi suất là: 365%/01 năm. Chị **L** đã trả hết số tiền vay và đóng được 10 ngày tiền lãi. Bị cáo **N** thu lợi từ chị **L** số tiền là 6.000.000 đồng/10 ngày, trong đó thu lợi bất chính là: 5.671.233 đồng, thu lợi hợp pháp là: 328.767 đồng.

Khoản vay 7: Ngày 28/4/2022 chị **L** vay **N** số tiền 46.000.000 đồng; Ngày 29/4/2022 chị **L** vay thêm **N** số tiền 15.000.000 đồng. Tổng số tiền chị **L** vay **N** là 61.000.000 đồng, với lãi suất 610.000 đồng/01 ngày, tương ứng với lãi suất là: 365%/01 năm. Chị **L** đã trả cho **N** số tiền gốc là 11.000.000 đồng và đóng được 10 ngày tiền lãi. Bị cáo **N** thu lợi từ chị **L** số tiền là 6.100.000 đồng/10 ngày, trong đó thu lợi bất chính là: 5.765.753 đồng, thu lợi hợp pháp là: 334.247 đồng, còn lại số tiền gốc là 50.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận không tính tiền lãi.

- **Người vay thứ 02:** Anh **Ngô Đình D** (sinh năm: 2000, trú tại **Tổ dân phố G, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk**):

Khoản vay 1: Ngày 10/3/2022, anh **D** vay **N** số tiền 8.000.000 đồng, với lãi suất vay là 80.000 đồng/01 ngày, tương ứng với lãi suất là: 365%/01 năm, anh **D** đã trả hết số tiền vay và đóng được 60 ngày tiền lãi. Bị cáo **N** thu lợi từ anh **D** số tiền là 4.800.000 đồng/60 ngày, trong đó thu lợi bất chính là: 4.536.986 đồng, thu lợi hợp pháp là: 263.014 đồng.

Khoản vay 2: Ngày 04/6/2022, anh **D** vay **N** số tiền 5.000.000 đồng, với lãi suất là 50.000 đồng/01 ngày, tương ứng với lãi suất là: 365%/01 năm, anh **D** đã trả hết số tiền vay và đóng được 60 ngày tiền lãi. Bị cáo **N** thu lợi từ anh **D** số tiền 3.000.000 đồng/60 ngày, trong đó thu lợi bất chính là: 2.835.616 đồng, thu lợi hợp pháp là: 164.384 đồng.

Khoản vay 3: Ngày 23/10/2022, anh **D** vay **N** số tiền 5.000.000 đồng, lãi suất vay là 50.000 đồng/01 ngày, tương ứng với lãi suất là: 365%/01 năm, anh **D** đã trả hết số tiền vay và đóng được 30 ngày tiền lãi. Bị cáo **N** thu lợi từ anh **D** số tiền là 1.500.000 đồng/30 ngày, trong đó thu lợi bất chính là: 1.417.808 đồng, thu lợi hợp pháp là: 82.192 đồng,.

- **Người vay thứ 03:** Chị **Phạm Thúy N2** (sinh năm: 2000, trú tại **tổ dân phố G, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk**):

Khoản vay 1: Ngày 25/3/2022, chị **N2** vay **N** số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng), với lãi suất là 50.000 đồng/01 ngày, tương ứng với lãi suất là: 365%/01 năm, chị **N2** đã trả hết số tiền vay và đóng được 20 ngày tiền lãi. Bị cáo **N** thu lợi từ chị **N2** số tiền là 1.000.000 đồng/20 ngày, trong đó thu lợi bất chính là: 945.205 đồng, thu lợi hợp pháp là: 54.795 đồng.

Khoản vay 2: Ngày 05/6/2022, chị **N2** vay **N** số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng), với mức lãi suất là: 50.000 đồng/01 ngày, tương ứng với lãi suất là: 365%/01 năm, chị **N2** đã trả hết số tiền vay và đóng được 10 ngày tiền lãi. Bị cáo **N** thu lợi từ chị **N2** số tiền là 500.000 đồng/10 ngày, trong đó thu lợi bất chính là: 472.603 đồng, thu lợi hợp pháp là: 27.397 đồng.

Khoản vay 3: Ngày 15/6/2022, chị **N2** vay **N** số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng), với mức lãi suất là 50.000 đồng/01 ngày, tương ứng với lãi suất là: 365%/01 năm, chị **N2** đã trả hết số tiền vay và đóng được 50 ngày tiền lãi. Bị cáo **N** thu lợi từ chị **N2** số tiền là 2.500.000 đồng/50 ngày, trong đó thu lợi bất chính là: 2.363.014 đồng, thu lợi hợp pháp là: 136.986 đồng.

Khoản vay 4: Ngày 15/9/2022, chị **N2** vay **N** số tiền 10.000.000đ (năm triệu đồng), với lãi suất là: 100.000 đồng/01 ngày, tương ứng với lãi suất là: 365%/01 năm, chị **N2** đã trả hết số tiền vay và đóng được 30 ngày tiền lãi. Bị cáo **N** thu lợi từ chị **N2** số tiền là 3.000.000 đồng/30 ngày, trong đó thu lợi bất chính là: 2.835.616 đồng, thu lợi hợp pháp là: 164.384 đồng.

Khoản vay 5: Ngày 22/9/2022, chị **N2** vay **N** số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng), với mức lãi suất là 50.000 đồng/01 ngày, tương ứng với lãi suất là: 365%/01 năm, chị **N2** đã trả hết số tiền vay và đóng được 30 ngày tiền lãi. Bị cáo **N** thu lợi từ chị **N2** số tiền là 1.500.000 đồng/30 ngày, trong đó thu lợi bất chính là: 1.417.808 đồng, thu lợi hợp pháp là: 82.192 đồng.

Khoản vay 6: Ngày 01/10/2022, chị **N2** vay **N** số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng), với mức lãi suất là 50.000 đồng/01 ngày, tương ứng với lãi suất là: 365%/01 năm, chị **N2** đã trả hết số tiền vay và đóng được 20 ngày tiền lãi. Bị cáo **N** thu lợi từ chị **N2** số tiền là 1.000.000 đồng/20 ngày, trong đó thu lợi bất chính là: 945.205 đồng, thu lợi hợp pháp là: 54.795 đồng.

Khoản vay 7: Ngày 18/10/2022, chị **N2** vay **N** số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng), với mức lãi suất là: 50.000 đồng/01 ngày, tương ứng với lãi suất là: 365%/01 năm, chị **N2** chưa trả số tiền vay cho **N** nhưng đã đóng được 20 ngày tiền lãi. Bị cáo **N** thu lợi từ chị **N2** số tiền là 1.000.000 đồng/20 ngày, trong đó thu lợi bất chính là: 945.205 đồng, thu lợi hợp pháp là: 54.795 đồng. Hai bên thỏa thuận không tính tiền lãi của số tiền gốc 5.000.000 đồng, đến nay chị **N2** chưa trả cho **N**.

Khoản vay 8: Ngày 30/10/2022, chị **N2** vay **N** số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng), với mức lãi suất là 100.000 đồng/01 ngày, tương ứng với lãi suất là: 365%/01 năm, chị **N2** chưa trả số tiền vay cho **N** nhưng đã đóng được 30 ngày tiền lãi. Bị cáo **N** thu lợi từ chị **N2** số tiền là 3.000.000 đồng/30 ngày, trong đó thu lợi bất chính là: 2.835.616 đồng, thu lợi hợp pháp là 164.384 đồng. Hai bên thỏa thuận không tính tiền lãi của số tiền gốc 10.000.000 đồng, đến nay chị **N2** chưa trả cho **N**.

- **Người vay thứ 04:** Chị **Trương Ngọc N3** (sinh năm: 2004, trú tại **Tổ dân phố A, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk**):

Ngày 31/5/2022, chị **Trương Ngọc N3** vay **Trịnh Thị Hoàng N** số tiền 5.000.000 đồng trả góp, mỗi ngày trả 200.000 đồng (tiền gốc là 166.667 đồng tiền tiền lãi là 33.333 đồng), trả tiền góp liên tục 30 ngày, số tiền phải trả là 6.000.000 đồng, tương ứng lãi suất là: 243,33%/01 năm, chị **Trương Ngọc N3** đã trả hết số tiền đã vay. Bị cáo **N3** thu lợi từ chị **Trương Ngọc N3** số tiền 1.000.000 đồng, trong đó thu lợi bất chính là: 917.808 đồng, thu lợi hợp pháp là: 82.192 đồng.

- **Người vay thứ 05:** Chị **Huỳnh Thị Thanh T1** (sinh năm: 2004, trú tại **Thôn A, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk**):

Khoản vay 1: Ngày 03/6/2022, chị **T1** vay **N3** số tiền 5.000.000 đồng, với lãi suất là 50.000 đồng/ngày, tương ứng với lãi suất là: 365%/01 năm, chị **T1** đã trả hết số tiền vay và đóng được 20 ngày tiền lãi. Bị cáo **N3** thu lợi từ chị **T1** số tiền là 1.000.000 đồng/20 ngày, trong đó thu lợi bất chính là: 945.205 đồng, thu lợi hợp pháp là: 54.795 đồng.

Khoản vay 2: Ngày 23/6/2022, chị **T1** vay **N3** số tiền 5.000.000 đồng, với lãi suất vay là 50.000 đồng/ngày, tương ứng với lãi suất là: 365%/01 năm, chị **T1** đã trả hết số tiền vay và đóng được 10 ngày tiền lãi. Bị cáo **N3** thu lợi từ chị **T1** số tiền là 500.000 đồng/10 ngày, trong đó thu lợi bất chính là: 472.603 đồng, thu lợi hợp pháp là: 27.397 đồng.

Khoản vay 3: Ngày 11/7/2022, chị **T1** vay **N3** số tiền 5.000.000 đồng, với lãi suất vay là 50.000 đồng/ngày, tương ứng với lãi suất là: 365%/01 năm, chị **T1** đã trả hết số tiền vay và đóng được 10 ngày tiền lãi. Bị cáo **N3** thu lợi từ chị **T1** số tiền là 500.000 đồng/10 ngày, trong đó thu lợi bất chính là: 472.603 đồng, thu lợi hợp pháp là: 27.397 đồng.

Khoản vay 4: Ngày 05/9/2022, chị **T1** vay số tiền 5.000.000 đồng, với lãi suất vay là 50.000 đồng/01 ngày, tương ứng với lãi suất là: 365%/01 năm, chị **T1** đã trả hết số tiền vay và đóng được 10 ngày tiền lãi. Bị cáo **N3** thu lợi từ chị **T1** số

tiền là 500.000 đồng/10 ngày, trong đó thu lợi bất chính là: 472.603 đồng, thu lợi hợp pháp là: 27.397 đồng.

Khoản vay 5: Ngày 03/10/2022, chị **T1** vay **N3** số tiền 7.000.000 đồng, với lãi suất vay là 70.000 đồng/ngày, tương ứng với lãi suất là: 365%/01 năm, chị **T1** đã trả hết số tiền vay và đóng được 10 ngày tiền lãi. Bị cáo **N3** thu lợi từ chị **T1** số tiền là 700.000 đồng/10 ngày, trong đó thu lợi bất chính là 661.644 đồng, thu lợi hợp pháp là: 38.356 đồng.

Khoản vay 6: Ngày 15/12/2022, chị **T1** vay **N3** số tiền 5.000.000 đồng, với lãi suất vay là 50.000 đồng/ngày, tương ứng với lãi suất là: 365%/01 năm, chị **T1** đã trả hết số tiền vay và đóng được 10 ngày tiền lãi. Bị cáo **N3** thu lợi từ chị **T1** số tiền là 500.000 đồng/10 ngày, trong đó thu lợi bất chính là: 472.603 đồng, thu lợi hợp pháp là: 27.397 đồng.

Khoản vay 7: Ngày 23/12/2022, chị **T1** vay **N3** số tiền 30.000.000 đồng, với lãi suất vay là 300.000 đồng/01 ngày, tương ứng với lãi suất là: 365%/01 năm, chị **T1** đã trả hết số tiền vay và đóng được 10 ngày tiền lãi. Bị cáo **N3** thu lợi từ chị **T1** số tiền là 3.000.000 đồng/10 ngày, trong đó thu lợi bất chính là: 2.835.616 đồng, thu lợi hợp pháp là: 164.384 đồng.

- **Người vay thứ 06:** Chị **H Nhun N4** (sinh năm: 2004, trú tại **buôn K, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk**);

Ngày 06/6/2022, chị **H N7** vay **N3** số tiền 2.500.000 đồng, trả góp, mỗi ngày trả số tiền 100.000 đồng (tiền gốc là 83.333 đồng, tiền lãi là 16.667 đồng), trả góp liên tục trong 30 ngày, số tiền phải trả là 3.000.000 đồng, tương ứng lãi suất là: 243,33%/01 năm, chị **H N7** đã trả xong số tiền đã vay. Bị cáo **N3** thu lợi từ chị **H N7** số tiền 500.000 đồng, trong đó thu lợi bất chính là: 458. 904 đồng, thu lợi hợp pháp là: 41.096 đồng.

- **Người vay thứ 07:** Chị **Bùi Thị Thúy L1** (sinh năm: 2004, trú tại **Thôn F, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk**);

Ngày 05/8/2022, chị **L1** vay **N3** số tiền 5.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp số tiền 200.000 đồng, (tiền gốc là 166.677 đồng, tiền lãi là 33.323 đồng), trả góp liên tục 30 ngày, số tiền phải trả là 6.000.000 đồng, tương ứng lãi suất là: 243,33%/01 năm, chị **L1** đã trả xong số tiền đã vay. Bị cáo **N3** thu lợi từ chị **L1** số tiền 1.000.000 đồng, trong đó thu lợi bất chính là: 917.808 đồng, thu lợi hợp pháp là: 82.192 đồng.

- **Người vay thứ 08:** Chị **Mai Thị Diệp L2** (sinh năm: 1997, trú tại **Thôn D, thị trấn E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk**);

Khoản vay 1: Ngày 10/8/2022, chị **L2** vay **N3** số tiền 5.000.000 đồng trả góp, mỗi ngày trả số tiền 200.000 đồng, (tiền gốc là 166.677 đồng, tiền lãi là 33.333 đồng), trả góp liên tục 30 ngày, số tiền phải trả là 6.000.000 đồng, tương ứng lãi suất là: 243,33%/01 năm, chị **L2** đã trả xong số tiền đã vay. Bị cáo **N3** thu lợi từ chị **L2** số tiền 1.000.000 đồng, trong đó thu lợi bất chính là: 917.808 đồng, thu lợi hợp pháp là: 82.192 đồng.

Khoản vay 2: Ngày 10/11/2022, chị **L2** vay **N3** số tiền 5.000.000 đồng, trả góp, mỗi ngày trả số tiền 200.000 đồng, (tiền gốc là 166.677 đồng, tiền lãi là 33.333 đồng), trả góp liên tục 30 ngày, số tiền phải trả là 6.000.000 đồng, tương ứng lãi suất là: 243,33%/01 năm, chị **L2** đã trả xong số tiền đã vay. Bị cáo **N3** thu lợi từ chị **L2** số tiền 1.000.000 đồng, trong đó thu lợi bất chính là: 917.808 đồng, thu lợi hợp pháp là: 82.192 đồng.

Khoản vay 3: Ngày 28/11/2022, chị **L2** vay **N3** số tiền 5.000.000 đồng, trả góp, mỗi ngày trả số tiền 200.000 đồng, (tiền gốc là 166.677 đồng, tiền lãi là 33.333 đồng), trả góp liên tục 30 ngày, số tiền phải trả là 6.000.000 đồng, tương ứng lãi suất là: 243,33%/01 năm, chị **L2** đã trả xong số tiền đã vay. Bị cáo **N3** thu lợi từ chị **L2** số tiền 1.000.000 đồng, trong đó thu lợi bất chính là: 917.808 đồng, thu lợi hợp pháp là: 82.192 đồng.

- Người vay thứ 09: Chị **Phan Thị Xuân N5** (sinh năm: 2003, trú tại **TDP A, TT. Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk**):

Khoản vay 1: Ngày 18/8/2022, chị **Xuân N5** vay **N5** số tiền 3.000.000 đồng, lãi suất vay là 30.000 đồng/01 ngày, tương ứng với lãi suất là: 365%/01 năm, chị **Xuân N5** đã trả hết số tiền vay và đóng được 20 ngày tiền lãi. Bị cáo **N5** thu lợi từ chị **Xuân N5** số tiền là 600.000 đồng/20 ngày, trong đó thu lợi bất chính là: 567.123 đồng, thu lợi hợp pháp là: 32.877 đồng.

Khoản vay 2: Ngày 07/9/2022, chị **Xuân N5** vay **N5** số tiền 4.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 40.000 đồng/01 ngày, tương ứng với lãi suất là: 365%/01 năm, chị **Xuân N5** đã trả hết số tiền vay và đóng được 25 ngày tiền lãi. Bị cáo **N5** thu lợi từ chị **Xuân N5** số tiền là 1.000.000 đồng/25 ngày, trong đó thu lợi bất chính là: 945.205 đồng, thu lợi hợp pháp là: 54.795 đồng.

Khoản vay 3: Ngày 31/10/2022, chị **Xuân N5** vay **N5** số tiền 11.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 110.000 đồng/01 ngày, tương ứng với lãi suất là: 365%/01 năm, chị **Xuân N5** đã trả hết số tiền vay và đóng được 80 ngày tiền lãi. Bị cáo **N5** thu lợi từ chị **Xuân N5** số tiền là 8.800.000 đồng/80 ngày, trong đó thu lợi bất chính là: 8.317.808 đồng, thu lợi hợp pháp là: 482,192 đồng.

- Người vay thứ 10: Chị **Trần Thị Khánh L3** (sinh năm: 2002, trú tại **buôn B, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk**):

Ngày 24/12/2022, chị **L3** vay **N5** số tiền là 5.000.000 đồng, với lãi suất là 50.000 đồng/01 ngày, tương ứng với lãi suất là: 365%/01 năm, chị **L3** đã trả hết số tiền vay và đóng được 60 ngày tiền lãi. Tổng số tiền lãi **L3** đã trả cho **N5** là 3.000.000 đồng/60 ngày. Bị cáo **N5** thu lợi từ chị **L3** số tiền 3.000.000 đồng, trong đó thu lợi bất chính là: 2.835.616 đồng, thu lợi hợp pháp là: 164.384 đồng.

- Người vay thứ 11: Anh **Huỳnh Lợi P** (sinh năm: 2004, trú tại **tổ dân phố H, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk**):

Ngày 30/4/2023, anh **P** thế chấp chiếc xe mô tô biển số 47B2 – 090.69; nhãn hiệu: Honda, số loại: **Air B**, màu sơn: Trắng đen cho **N5** để vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất vay là 100.000 đồng/01 ngày, tương ứng với lãi suất là: 365%/01 năm, anh **P** đã trả tiền lãi 10 ngày. **N5** hưởng lợi số tiền 1.000.000 đồng, trong đó

thu lợi bất chính là: 945.206 đồng, thu lợi hợp pháp là: 54.794 đồng. Số tiền gốc 10.000.000 đồng, anh **P** đã giao nộp lại cho Cơ quan điều tra.

- **Người vay thứ 12:** Anh **Lê Văn L4** (sinh năm: 1993, trú tại **tổ dân phố B, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk**):

Ngày 01/5/2023, anh **L4** thế chấp lại chiếc xe mô tô biển số 47H1 – 715.33, nhãn hiệu: Honda, số loại: SH 125I, màu sơn: Trắng cho **N5** để vay số tiền 15.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 150.000 đồng/01 ngày, tương ứng với lãi suất là: 365%/01 năm, anh **L4** đã trả tiền lãi 10 ngày. **N5** hưởng lợi số tiền 1.500.000 đồng, trong đó thu lợi bất chính là: 1.417.808 đồng, thu lợi hợp pháp là: 82.192 đồng. Số tiền gốc 15.000.000 đồng, anh **L4** đã giao nộp lại cho Cơ quan điều tra.

* Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự thì lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/1 năm của khoản tiền vay, trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực, cụ thể cách tính lãi suất:

$$\begin{aligned} \text{Lãi suất năm} &= \frac{(\text{Số tiền lãi : số tiền gốc}) \times 100\%}{\text{Số ngày cho vay}} \times 365 \text{ ngày} \\ &= \frac{\text{Lãi suất năm}}{20\%} \end{aligned}$$

Trong khoảng thời gian từ ngày 26/02/2022 đến ngày 01/5/2023, bị cáo **Trịnh Thị Hoàng N** đã cho 12 người nêu trên vay tiền, tổng số tiền gốc cho vay là: 443.500.000 đồng. Tổng số tiền lãi bị cáo **N** thu được là: 82.500.000 đồng, trong đó bị cáo **N** thu lợi bất chính là: 77.796.000 đồng (đã làm tròn số), tiền lãi theo quy định của pháp luật là: 4.704.000 đồng (đã làm tròn số). Lãi suất bị cáo **N** cho vay từ 243,33% đến 365%, gấp 12,16 lần đến 18,25 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự.

Về vật chứng của vụ án: Cơ quan cảnh sát điều tra **Công an huyện C** đã tạm giữ, gồm:

01 (một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu: iPhone 11 màu xanh; số Imei 1: 35 729337 4920387; số Imei 2: 35 729337 4517027, bên trong điện thoại gắn sim số: 0843552255 của **Trịnh Thị Hoàng N**; 01 (một) tập giấy ô ly, được đánh số thứ tự từ số 1 (một) đến 14 (mười bốn), trên các tờ giấy đều ký và ghi họ tên **Trịnh Thị Hoàng N**, do **N** giao nộp; 01 (một) tập giấy A4, được đánh số thứ tự từ số 1 (một) đến 8 (tám), trên các tờ giấy đều ký và ghi họ tên **Trịnh Thị Hoàng N**, do **N** giao nộp; 01 (một) chiếc điện thoại di động hiệu I Phone 11, màu trắng, số Imei: 35600112273035, gắn sim thuê bao 0866075849 của **Bùi Thị Hải N6**; 01 (một) tập giấy A4, được đánh số thứ tự từ số 1 (một) đến 9 (chín), trên các tờ giấy đều ký và ghi họ tên **Bùi Thị Hải N6**; 01 (một) chiếc xe mô tô biển số 47H1 – 715.33, nhãn hiệu: Honda, số loại: SH125I, màu sơn: Trắng, số khung: RLHJF9504NY103172, số máy: JF95E0118190; 01 (một) Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy số 47010024, mang tên **Lê Văn L4**, do **Công an huyện C**, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày

18/01/2022; 01 (một) chiếc xe mô tô biển số 47B2 – 090.69, nhãn hiệu: Honda, số loại: Air B, màu sơn: Trắng – đen, số khung: RLHJF1800AY211814, số máy JF27E0251821; 01 (một) Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy số 47013229, mang tên Huỳnh Lợi P, do Công an huyện C cấp ngày 28/3/2022; 01 (một) tờ giấy A4, trên tờ giấy ký và ghi họ tên Huỳnh Lợi P, do P giao nộp; Số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng) do Huỳnh Lợi P tự nguyện giao nộp; Số tiền 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng) do Lê Văn L4 tự nguyện giao nộp; 01 (một) tập giấy A4, được đánh số thứ tự từ số 1 (một) đến 3 (ba), trên các tờ giấy đều ký và ghi họ tên Trương Ngọc N3, do N3 giao nộp; 01 (một) tờ giấy ô ly học sinh “Giấy tổng tiền”, ký và ghi họ tên Trịnh Thị Hoàng N, do Nguyễn Thị L giao nộp; số tiền 4.600.000đ (Bốn triệu sáu trăm ngàn đồng) do bị cáo Trịnh Thị Hoàng N tự nguyện giao nộp.

Tại bản cáo trạng số 08/CT-VKS ngày 02/02/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư M’gar, tỉnh Đắk Lắk đã truy tố bị cáo Trịnh Thị Hoàng N về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 1, Điều 201 Bộ luật hình sự;

Tại phiên tòa, bị cáo Trịnh Thị Hoàng N đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với các tài liệu chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

Quá trình tranh luận tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư M’gar, tỉnh Đắk Lắk đã đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội đối với hành vi phạm tội của bị cáo Trịnh Thị Hoàng N và giữ nguyên nội dung bản cáo trạng đã truy tố đối với bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Trịnh Thị Hoàng N phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

- Áp dụng khoản 1 Điều 201; Điều 36; điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự ;

+ Xử phạt bị cáo Trịnh Thị Hoàng N mức án từ 12 tháng đến 15 tháng cải tạo không giam giữ. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

* Các biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng của vụ án:

Đối với 01 (một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu: iPhone 11 màu xanh; số Imei 1: 357293374920387; số Imei 2: 357293374517027, bên trong điện thoại gắn sim số: 0843552255 là tài sản thuộc quyền sở hữu của bị cáo Trịnh Thị Hoàng N, là công cụ sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội cần tịch thu sung Ngân sách Nhà nước.

Đối với 01 (một) tập giấy ô ly, được đánh số thứ tự từ số 1 (một) đến 14 (mười bốn) và 01 (một) tập giấy A4, được đánh số thứ tự từ số 1 (một) đến 8 (tám), trên các tờ giấy đều ký và ghi họ tên Trịnh Thị Hoàng N, do N giao nộp, là vật chứng của vụ án nên chuyển theo hồ sơ vụ án.

Đối với 01 (một) chiếc điện thoại di động hiệu iPhone 11, màu trắng, số Imei: 35600112273035, bên trong điện thoại gắn sim số: 0866075849 là tài sản thuộc quyền sở hữu của chị Bùi Thị Hải N6, vào ngày 30/4/2023 và ngày 01/5/2023, chị

N6 sử dụng chiếc điện thoại này để liên lạc với bị cáo N khi N nhờ chị N6 đứng ra nhận cầm cố xe mô tô của anh Huỳnh Lợi P và anh Lê Văn L4 giúp N. Tuy nhiên, chị N6 chỉ làm theo hướng dẫn của N, chị N6 không được hưởng lợi gì từ số tiền N cho P và L4 vay lãi nặng. Vì vậy, cần trả lại chiếc điện thoại trên cho chị N6 là chủ sở hữu hợp pháp.

Đối với 01 (một) tập giấy A4, được đánh số thứ tự từ số 1 (một) đến 9 (chín), trên các tờ giấy đều ký và ghi họ tên Bùi Thị Hải N6, là vật chứng của vụ án nên chuyển theo hồ sơ vụ án.

Đối với chiếc xe mô tô biển số 47H1 – 715.33, nhãn hiệu: Honda, số loại: SH125I, màu sơn: Trắng, số khung: RLHJF9504NY103172, số máy: JF95E0118190; 01 (một) Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy số 47010024, mang tên Lê Văn L4, do Công an huyện C, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 18/01/2022, là tài sản thuộc quyền sở hữu của anh Lê Văn L4. Ngày 01/5/2023, anh L4 đã thế chấp chiếc xe mô tô cho bị cáo N để vay số tiền 15.000.000 đồng, số tiền này anh L4 đã tự nguyện giao nộp lại cho Cơ quan Cảnh sát điều tra. Cơ quan cảnh sát điều tra đã ra Quyết định xử lý vật chứng trả lại chiếc xe mô tô trên cùng Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô cho anh Lê Văn L4 là chủ sở hữu hợp pháp.

Đối với 01 (một) chiếc xe mô tô biển số 47B2 – 090.69, nhãn hiệu: Honda, số loại: Air B, màu sơn: Trắng – đen, số khung: RLHJF1800AY211814, số máy JF27E0251821; 01 (một) Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy số 47013229, mang tên Huỳnh Lợi P, do Công an huyện C cấp ngày 28/3/2022, là tài sản thuộc quyền sở hữu của anh Huỳnh Lợi P. Ngày 30/4/2023, anh P đã thế chấp chiếc xe mô tô cho N để vay số tiền 10.000.000 đồng, số tiền này anh P đã tự nguyện giao nộp lại cho Cơ quan Cảnh sát điều tra. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã ra Quyết định xử lý vật chứng trả lại chiếc xe mô tô trên cùng Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô cho anh Huỳnh Lợi P là chủ sở hữu hợp pháp.

Đối với 01 (một) tờ giấy A4, trên tờ giấy ký và ghi họ tên Huỳnh Lợi P, do P giao nộp, là vật chứng của vụ án nên chuyển theo hồ sơ vụ án.

Đối với số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) do Huỳnh Lợi P tự nguyện giao nộp là số tiền mà anh P đã vay của N với lãi suất cao. Vì vậy, cần tịch thu sung Ngân sách Nhà nước.

Đối với số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) do Lê Văn L4 tự nguyện giao nộp, là số tiền mà anh L4 đã vay của N với lãi suất cao, cần tịch thu sung Ngân sách Nhà nước.

Đối với 01 (một) tập giấy A4, được đánh số thứ tự từ số 1 (một) đến 3 (ba), trên các tờ giấy đều ký và ghi họ tên Trương Ngọc N3, do N3 giao nộp, là vật chứng của vụ án nên chuyển theo hồ sơ vụ án.

Đối với 01 (một) tờ giấy ô ly học sinh “Giấy tổng tiền”, ký và ghi họ tên Trịnh Thị Hoàng N, do Nguyễn Thị L giao nộp, là vật chứng của vụ án nên chuyển theo hồ sơ vụ án.

Đối với số tiền 4.600.000đ (Bốn triệu sáu trăm ngàn đồng) do bị cáo Trịnh Thị Hoàng N tự nguyện giao nộp, là số tiền N sử dụng vào việc cho vay lãi

nặng còn lại trong tài khoản số 555554755555, ngân hàng M mà bị cáo N sử dụng tài khoản này để giao dịch cho vay tiền, cần tịch thu sung Ngân sách Nhà nước.

Tổng số tiền gốc mà bị cáo Trịnh Thị Hoàng N đã cho 12 người nêu trên vay là 443.500.000 đồng, trong đó anh Lê Văn L4 đã giao nộp lại số tiền 15.000.000 đồng, anh Huỳnh Lợi P đã giao nộp lại số tiền 10.000.000 đồng, chị Phạm Thúy N2 còn nợ bị cáo N số tiền gốc 15.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị L còn nợ bị cáo N số tiền gốc 50.000.000 đồng, bị cáo N tự nguyện giao nộp lại số tiền 4.600.000 đồng. Vì vậy, cần truy thu sung ngân sách Nhà nước số tiền 348.900.000 đồng là số tiền gốc mà bị cáo Trịnh Thị Hoàng N đã cho 12 người nêu trên vay với lãi suất cao.

Đối với khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm (mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự) mà bị cáo Trịnh Thị Hoàng N đã thu được từ những người vay với tổng số tiền là: 4.704.000 đồng (đã làm tròn số) cần truy thu sung quỹ nhà nước.

Buộc bị cáo Trịnh Thị Hoàng N trả lại tổng số tiền 77.796.000 đồng (đã làm tròn số) thu lợi bất chính cho những người vay tiền là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án trên, cụ thể:

- + Trả cho chị Nguyễn Thị L số tiền 29.836.000 đồng.
- + Trả cho anh Ngô Đình D số tiền 8.790.000 đồng.
- + Trả cho chị Phạm Thúy N2 số tiền 12.760.000 đồng.
- + Trả cho chị Trương Ngọc N3 số tiền 918.000 đồng.
- + Trả cho chị Huỳnh Thị Thanh T1 số tiền 6.333.000 đồng.
- + Trả cho chị H Nhun N4 số tiền 459.000 đồng.
- + Trả cho chị Bùi Thị Thúy L1 số tiền 918.000 đồng.
- + Trả cho chị Mai Thị Diệp L2 số tiền 2.753.000 đồng.
- + Trả cho chị Phan Thị Xuân N5 số tiền 9.830.000 đồng.
- + Trả cho chị Trần Thị Khánh L3 số tiền 2.836.000 đồng.
- + Trả cho anh Huỳnh Lợi P số tiền 945.000 đồng.
- + Trả cho anh Lê Văn L4 số tiền 1.418.000 đồng.

Buộc người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Phạm Thúy N2 phải nộp số tiền là 15.000.000 đồng và chị Nguyễn Thị L nộp số tiền vay là 50.000.000 đồng là số nợ gốc đã vay chưa trả bị cáo N5 để sung ngân sách Nhà nước.

Quá trình tranh luận tại phiên tòa, bị cáo không bào chữa tranh luận gì, mà đồng ý với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện C, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư M'gar, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, tuân thủ đầy đủ theo quy định của thủ tục tố tụng về thu thập tài liệu chứng cứ của Bộ luật tố tụng hình sự. Trong quá trình điều tra, truy tố bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không ai có ý kiến hoặc khiếu nại đối với hành vi, quyết định tố tụng

của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh và hình phạt:

Lời khai của bị cáo tại phiên tòa là phù hợp với lời khai mà bị cáo đã khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án.

Như vậy, đã có đủ căn cứ pháp lý để kết luận: Vào khoảng thời gian từ ngày 26/02/2022 đến ngày 01/5/2023, **Trịnh Thị Hoàng N** đã cho 12 người vay tiền với lãi suất cho vay từ 243,33%/năm đến 365%/năm, gấp 12,16 lần đến 18,25 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự. Tổng số tiền gốc mà bị cáo **Trịnh Thị Hoàng N** cho vay là 443.500.000 đồng. Tổng số tiền lãi thu được là 82.500.000 đồng, trong đó thu lợi bất chính là: 77.796.000 đồng (Bảy mươi bảy triệu bảy trăm chín mươi sáu ngàn đồng), tiền lãi thu theo quy định của pháp luật là: 4.704.000 đồng.

Hành vi của bị cáo đã phạm vào tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” được quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự.

- Điều 201 Bộ luật hình sự quy định:

“1. Người nào trong giao dịch dân sự mà cho vay với lãi suất gấp 05 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự, thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

....”.

Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo **Trịnh Thị Hoàng N** là nguy hiểm cho xã hội. Hành vi của bị cáo không những xâm phạm đến quản lý nhà nước trong hoạt động tín dụng mà còn mang tính chất bóc lột, gây bất bình trong dư luận xã hội. Khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật, do đó bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội mà mình đã thực hiện.

[3] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[4] Về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo là người có nhân thân tốt, sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Hội đồng xét xử cần áp dụng khi xem xét quyết định hình phạt đối với bị cáo để thể hiện sự khoan hồng, nhân đạo của pháp luật. Do bị cáo có nơi cư trú rõ ràng nên Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với bị cáo dưới sự giám sát của chính quyền địa phương và

gia đình để đảm bảo tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo và răn đe phòng ngừa chung trong toàn xã hội. Quá trình điều tra thể hiện bị cáo và chồng bị cáo không có nhà để ở, hai vợ chồng bị cáo hiện ở nhờ nhà bố mẹ bị cáo tại T, huyện C nên không cần thiết áp dụng hình phạt bổ sung, không phạt tiền đối với bị cáo. Do bị cáo có nơi cư trú rõ ràng nên Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với bị cáo dưới sự giám sát của chính quyền địa phương và gia đình để đảm bảo tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo và răn đe phòng ngừa chung trong toàn xã hội.

Đối với địa điểm Trịnh Thị Hoàng N ở khi thực hiện hành vi Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự là căn nhà số H, đường T, Tổ dân phố G, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Quá trình điều tra xác định căn nhà trên thuộc quyền sở hữu của ông Trịnh Hùng N1 và bà Nguyễn Thị H là cha mẹ ruột của bị cáo N. Năm 2018, sau khi kết hôn với anh Lê Đình T vợ chồng N không có nhà ở nên sinh sống cùng cha mẹ để buôn bán hàng. Trong quá trình ở cùng nhà N thực hiện hành vi cho vay lãi nặng thì ông N1 bà H không biết, không liên quan, không hưởng lợi gì. Vì vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra không đề cập xử lý đối với ông N1 và bà H và không xử lý địa điểm bị cáo N sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội là có căn cứ.

Đối với anh Lê Đình T là chồng của bị cáo N. Việc N hoạt động cho vay lãi nặng thì anh T không biết, không liên quan, không hưởng lợi. Vì vậy, không đề cập xử lý đối với anh Lê Đình T.

Đối với chị Bùi Thị Hải N6, quá trình điều tra xác định: Ngày 30/4/2023 anh Huỳnh Lợi P liên hệ với bị cáo N để vay số tiền 10.000.000 đồng. Anh P thế chấp chiếc xe mô tô biển số 47B2 – 090.69 thì N đồng ý và thỏa thuận lãi suất vay là 10.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày. Do N không có ở nhà nên nhắn tin qua ứng dụng Messenger cho chị N6 và nói con của N bị ốm phải nằm bệnh viện điều trị nên nhờ chị N6 nhận cầm cố xe mô tô của anh Huỳnh Lợi P giúp N thì chị N6 đồng ý. Nhi hướng dẫn cho chị N6 kiểm tra xe, đồng thời hướng dẫn cho anh P viết giấy vay tiền, số tiền vay là 10.000.000 đồng nhưng không thể hiện lãi suất vay. Sau khi anh P viết giấy vay tiền, chị N6 chụp hình lại rồi gửi cho N. N chuyển số tiền 10.000.000 đồng cho anh P thì chị N6 giữ lại xe cùng giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô của anh P. Ngày 01/5/2023, bị cáo N tiếp tục nhờ chị N6 nhận cầm cố xe mô tô cho anh Lê Văn L4 như N đã hướng dẫn cầm cố xe của anh P. N hướng dẫn chị N6 kiểm tra xe, đồng thời hướng dẫn cho anh L4 viết giấy vay tiền, số tiền vay là 15.000.000 đồng. Sau khi anh L4 viết giấy vay tiền, chị N6 chụp hình lại rồi gửi cho N. N chuyển số tiền 15.000.000 đồng cho anh L4 thì chị N6 giữ lại xe cùng giấy chứng nhận đăng ký xe của anh L4. Khi Trịnh Thị Hoàng N nhờ chị N6 thì N nói con bị ốm đang nằm bệnh viện điều trị nên chị N6 đồng ý giúp N nhận cầm cố hai chiếc xe mô tô trên. Chị N6 không được hưởng lợi gì từ việc N cho anh P và anh L4 vay tiền với lãi suất cao. Mặt khác chị N6 đã tự nguyện giao nộp lại hai chiếc xe mô tô trên cùng giấy chứng nhận đăng ký xe cho Cơ quan điều tra. Vì vậy, không đề cập xử lý đối với chị Bùi Thị Hải N6 là có căn cứ.

Đối với chị Lê Thị Cẩm T2, quá trình điều tra xác định: Chị T2 chỉ đứng ra đảm bảo khoản tiền vay mà Trịnh Thị Hoàng N cho chị Nguyễn Thị L vay, chị T2

không được hưởng lợi gì từ số tiền mà N thu lợi bất chính. Vì vậy, không đề cập xử lý đối với chị Lê Thị Cẩm T2 là có căn cứ.

Ngoài các khoản tiền mà bị cáo N cho những người nêu trên vay để lấy tiền lãi thì bị cáo N còn cho chị Nguyễn Thị L vay số tiền 186.000.000 đồng, số tiền này bị cáo N không tính tiền lãi, chị L đã trả cho bị cáo N được số tiền 66.000.000 đồng, chị L còn nợ bị cáo N số tiền 120.000.000 đồng, hai bên đã thỏa thuận về dân sự. Bị cáo N cho chị Mai Thị Diệp L2 vay số tiền 5.000.000 đồng, Tuy nhiên, số tiền này bị cáo N không tính tiền lãi. Vì vậy, không đề cập xử lý đối với số tiền trên.

[5] Về các biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng của vụ án:

Đối với 01 (một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu: iPhone 11 màu xanh; số Imei 1: 357293374920387; số Imei 2: 357293374517027, bên trong điện thoại gắn sim số: 0843552255 của Trịnh Thị Hoàng N, là công cụ sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội cần tịch thu sung Ngân sách Nhà nước.

Đối với 01 (một) tập giấy ô ly, được đánh số thứ tự từ số 1 (một) đến 14 (mười bốn) và 01 (một) tập giấy A4, được đánh số thứ tự từ số 1 (một) đến 8 (tám), trên các tờ giấy đều ký và ghi họ tên Trịnh Thị Hoàng N, do N giao nộp, là vật chứng của vụ án nên cần lưu hồ sơ vụ án.

Đối với 01 (một) chiếc điện thoại di động hiệu iPhone 11, màu trắng, số Imei: 35600112273035, bên trong điện thoại gắn sim số: 0866075849 của chị Bùi Thị Hải N6, vào ngày 30/4/2023 và ngày 01/5/2023, chị N6 sử dụng chiếc điện thoại này để liên lạc với bị cáo N, khi N nhờ chị N6 đứng ra nhận cầm cố xe mô tô của anh Huỳnh Lợi P và anh Lê Văn L4 giúp N, chị N6 không hưởng lợi gì từ số tiền N cho P và L4 vay lãi nặng. Vì vậy, cần trả lại chiếc điện thoại trên cho chị N6.

Đối với 01 (một) tập giấy A4, được đánh số thứ tự từ số 1 (một) đến 9 (chín), trên các tờ giấy đều ký và ghi họ tên Bùi Thị Hải N6, là vật chứng của vụ án nên cần lưu hồ sơ vụ án.

Đối với chiếc xe mô tô biển số 47H1 – 715.33, nhãn hiệu: Honda, số loại: SH125I, màu sơn: Trắng, số khung: RLHJF9504NY103172, số máy: JF95E0118190; 01 (một) Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy số 47010024, mang tên Lê Văn L4, do Công an huyện C, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 18/01/2022, là tài sản thuộc quyền sở hữu của anh Lê Văn L4. Ngày 01/5/2023, anh L4 đã thế chấp chiếc xe mô tô cho bị cáo N để vay số tiền 15.000.000 đồng, số tiền này anh L4 đã tự nguyện giao nộp lại cho Cơ quan Cảnh sát điều tra. Cơ quan cảnh sát điều tra đã ra Quyết định xử lý vật chứng trả lại chiếc xe mô tô trên cùng Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô cho anh Lê Văn L4 là hợp pháp.

Đối với 01 (một) chiếc xe mô tô biển số 47B2 – 090.69, nhãn hiệu: Honda, số loại: Air B, màu sơn: Trắng – đen, số khung: RLHJF1800AY211814, số máy JF27E0251821; 01 (một) Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy số 47013229, mang tên Huỳnh Lợi P, do Công an huyện C cấp ngày 28/3/2022, là tài sản thuộc quyền sở hữu của anh Huỳnh Lợi P. Ngày 30/4/2023, anh P đã thế chấp chiếc xe mô tô cho bị cáo N để vay số tiền 10.000.000 đồng, số tiền này anh P đã tự nguyện giao nộp lại cho Cơ quan Cảnh sát điều tra. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã

ra Quyết định xử lý vật chứng trả lại chiếc xe mô tô trên cùng Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô cho anh **Huỳnh Lợi P** là hợp pháp.

Đối với 01 (một) tờ giấy A4, trên tờ giấy ký và ghi họ tên **Huỳnh Lợi P**, do **P** giao nộp, là vật chứng của vụ án nên cần lưu hồ sơ vụ án.

Đối với số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) do **Huỳnh Lợi P** tự nguyện giao nộp là số tiền mà anh **P** đã vay của **N** với lãi suất cao. Vì vậy, cần tịch thu sung Ngân sách Nhà nước.

Đối với số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) do **Lê Văn L4** tự nguyện giao nộp, là số tiền mà anh **L4** đã vay của bị cáo **N** với lãi suất cao, cần tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

Đối với 01 (một) tập giấy A4, được đánh số thứ tự từ số 1 (một) đến 3 (ba), trên các tờ giấy đều ký và ghi họ tên **Trương Ngọc N3**, do **N3** giao nộp, là vật chứng của vụ án nên cần lưu hồ sơ vụ án.

Đối với 01 (một) tờ giấy ô ly học sinh “Giấy tổng tiền”, ký và ghi họ tên **Trịnh Thị Hoàng N**, do **Nguyễn Thị L** giao nộp, là vật chứng của vụ án nên cần lưu hồ sơ vụ án.

Đối với số tiền 4.600.000đ (Bốn triệu sáu trăm ngàn đồng) do bị cáo **Trịnh Thị Hoàng N** tự nguyện giao nộp, là số tiền **N** sử dụng vào việc cho vay lãi nặng còn lại trong tài khoản số 555554755555, **ngân hàng M** mà bị cáo **N** sử dụng tài khoản này để giao dịch cho vay lãi nặng, cần tịch thu sung Ngân sách Nhà nước.

Tổng số tiền gốc mà bị cáo **Trịnh Thị Hoàng N** đã cho 12 người nêu trên vay là 443.500.000 đồng, trong đó anh **Lê Văn L4** đã giao nộp lại số tiền 15.000.000 đồng, anh **Huỳnh Lợi P** đã giao nộp lại số tiền 10.000.000 đồng, chị **Phạm Thúy N2** còn nợ bị cáo **N** số tiền gốc 15.000.000 đồng, chị **Nguyễn Thị L** còn nợ bị cáo **N** số tiền gốc 50.000.000 đồng, bị cáo **N** tự nguyện giao nộp lại số tiền 4.600.000 đồng. Vì vậy, cần truy thu sung ngân sách Nhà nước số tiền 348.900.000 đồng là số tiền gốc mà bị cáo **Trịnh Thị Hoàng N** đã cho 12 người nêu trên vay với lãi suất cao.

Đối với khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm (mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự) mà **Trịnh Thị Hoàng N** đã thu được từ những người vay với tổng số tiền là: 4.704.000 đồng (đã làm tròn số) cần truy thu sung ngân sách nhà nước.

Cần buộc bị cáo **Trịnh Thị Hoàng N** trả lại tổng số tiền 77.796.000 đồng (đã làm tròn số) là số tiền thu lợi bất chính cho những người vay tiền là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án trên, cụ thể:

- + Trả cho chị **Nguyễn Thị L** số tiền 29.836.000 đồng.
- + Trả cho anh **Ngô Đình D** số tiền 8.790.000 đồng.
- + Trả cho chị **Phạm Thúy N2** số tiền 12.760.000 đồng.
- + Trả cho chị **Trương Ngọc N3** số tiền 918.000 đồng.
- + Trả cho chị **Huỳnh Thị Thanh T1** số tiền 6.333.000 đồng.
- + Trả cho chị **H Nhun N4** số tiền 459.000 đồng.
- + Trả cho chị **Bùi Thị Thúy L1** số tiền 918.000 đồng.

- + Trả cho chị **Mai Thị Diệp L2** số tiền 2.753.000 đồng.
- + Trả cho chị **Phan Thị Xuân N5** số tiền 9.830.000 đồng.
- + Trả cho chị **Trần Thị Khánh L3** số tiền 2.836.000 đồng.
- + Trả cho anh **Huỳnh Lợi P** số tiền 945.000 đồng.
- + Trả cho anh **Lê Văn L4** số tiền 1.418.000 đồng.

Buộc người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị **Phạm Thúy N2** phải nộp số tiền là 15.000.000 đồng và chị **Nguyễn Thị L** nộp số tiền vay là 50.000.000 đồng là số nợ gốc đã vay chưa trả bị cáo **N5** để sung ngân sách Nhà nước.

[6] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Tuyên bố: Bị cáo **Trịnh Thị Hoàng N** phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

[2] Về điều luật áp dụng và hình phạt:

Áp dụng khoản 1 Điều 201; Điều 36; điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự:

Xử phạt: Bị cáo **Trịnh Thị Hoàng N** 12 (Mười hai) tháng cải tạo không giam giữ. Thời gian chấp hành hình phạt được tính từ ngày **Ủy ban nhân dân thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk** nhận được bản sao bản án và Quyết định thi hành án.

Giao bị cáo **Trịnh Thị Hoàng N** cho **Ủy ban nhân dân thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk** là nơi bị cáo cư trú giám sát, giáo dục và gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ.

[3] Về các biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng: Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 46; điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự và khoản 1, điểm a, b khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

+ Tịch thu sung Ngân sách nhà nước 01 (một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu: iPhone 11 màu xanh; số Imei 1: 357293374920387; số Imei 2: 357293374517027, bên trong điện thoại gắn sim số: 0843552255 của **Trịnh Thị Hoàng N**, là công cụ sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội.

+ Tịch thu sung Ngân sách nhà nước số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) do **Huỳnh Lợi P** tự nguyện giao nộp là số tiền mà anh **P** đã vay của **N** với lãi suất cao;

+ Tịch thu sung Ngân sách nhà nước số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) do **Lê Văn L4** tự nguyện giao nộp, là số tiền mà anh **L4** đã vay của bị cáo **N** với lãi suất cao;

+ Tịch thu sung Ngân sách nhà nước số tiền 4.600.000đ (Bốn triệu sáu trăm ngàn đồng) do bị cáo **Trịnh Thị Hoàng N** tự nguyện giao nộp, là số tiền **N** sử dụng vào việc cho vay lãi nặng còn lại trong tài khoản số 55555475555, **ngân hàng M** mà bị cáo **N** sử dụng tài khoản này để giao dịch cho vay lãi nặng;

- Trả lại cho chị **N6** 01 (một) chiếc điện thoại di động hiệu iPhone 11, màu trắng, số Imei: 35600112273035, bên trong điện thoại gắn sim số: 0866075849 của chị **Bùi Thị Hải N6**.

*(Các vật chứng có đặc điểm theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 06/02/2024 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an huyện C**, tỉnh Đắk Lắk và Chi cục thi hành án dân sự huyện Cư M'gar).*

- Truy thu sung ngân sách Nhà nước số tiền 348.900.000 đồng là số tiền gốc mà bị cáo **Trịnh Thị Hoàng N** đã cho 12 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên vay với lãi suất cao.

- Truy thu sung ngân sách Nhà nước đối với khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm mà **Trịnh Thị Hoàng N** đã thu được từ những người vay với tổng số tiền là: 4.704.000 đồng (đã làm tròn số);

- Chấp nhận việc Cơ quan cảnh sát điều tra ra Quyết định xử lý vật chứng trả lại chiếc xe mô tô Đối với chiếc xe mô tô biển số 47H1 – 715.33, nhãn hiệu: Honda, số loại: SH125I, màu sơn: Trắng, số khung: RLHJF9504NY103172, số máy: JF95E0118190 và 01 (một) Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy số 47010024, mang tên **Lê Văn L4**, do **Công an huyện C**, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 18/01/2022 cho anh **Lê Văn L4**;

- Chấp nhận việc Cơ quan cảnh sát điều tra ra Quyết định xử lý vật chứng trả lại chiếc xe mô tô Đối với 01 (một) chiếc xe mô tô biển số 47B2 – 090.69, nhãn hiệu: Honda, số loại: **Air B**, màu sơn: Trắng – đen, số khung: RLHJF1800AY211814, số máy JF27E0251821 và 01 (một) Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy số 47013229, mang tên **Huỳnh Lợi P**, do **Công an huyện C** cấp ngày 28/3/2022 cho anh **Huỳnh Lợi P**.

- Buộc bị cáo **Trịnh Thị Hoàng N** trả lại tổng số tiền 77.796.000 đồng (đã làm tròn số) thu lợi bất chính cho những người vay tiền là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án trên, cụ thể:

- + Trả cho chị **Nguyễn Thị L** số tiền 29.836.000 đồng.
- + Trả cho anh **Ngô Đình D** số tiền 8.790.000 đồng.
- + Trả cho chị **Phạm Thúy N2** số tiền 12.760.000 đồng.
- + Trả cho chị **Trương Ngọc N3** số tiền 918.000 đồng.
- + Trả cho chị **Huỳnh Thị Thanh T1** số tiền 6.333.000 đồng.
- + Trả cho chị **H Nhun N4** số tiền 459.000 đồng.
- + Trả cho chị **Bùi Thị Thúy L1** số tiền 918.000 đồng.
- + Trả cho chị **Mai Thị Diệp L2** số tiền 2.753.000 đồng.
- + Trả cho chị **Phan Thị Xuân N5** số tiền 9.830.000 đồng.
- + Trả cho chị **Trần Thị Khánh L3** số tiền 2.836.000 đồng.
- + Trả cho anh **Huỳnh Lợi P** số tiền 945.000 đồng.
- + Trả cho anh **Lê Văn L4** số tiền 1.418.000 đồng.

- Buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị **Phạm Thúy N2** phải nộp số tiền là 15.000.000 đồng và chị **Nguyễn Thị L** nộp số tiền vay là 50.000.000 đồng là số nợ gốc đã vay chưa trả bị cáo **N5** để sung ngân sách Nhà nước.

- Lưu hồ sơ vụ án đối với:

+ 01 (một) tập giấy ô ly, được đánh số thứ tự từ số 1 (một) đến 14 (mười bốn) và 01 (một) tập giấy A4, được đánh số thứ tự từ số 1 (một) đến 8 (tám), trên các tờ giấy đều ký và ghi họ tên **Trịnh Thị Hoàng N**, do **N** giao nộp, là vật chứng của vụ án.

+ 01 (một) tập giấy A4, được đánh số thứ tự từ số 1 (một) đến 9 (chín), trên các tờ giấy đều ký và ghi họ tên **Bùi Thị Hải N6**, là vật chứng của vụ án.

+ 01 (một) tờ giấy A4, trên tờ giấy ký và ghi họ tên **Huỳnh Lợi P**, do **P** giao nộp, là vật chứng của vụ án.

+ 01 (một) tập giấy A4, được đánh số thứ tự từ số 1 (một) đến 3 (ba), trên các tờ giấy đều ký và ghi họ tên **Trương Ngọc N3**, do **N3** giao nộp, là vật chứng của vụ án.

+ 01 (một) tờ giấy ô ly học sinh “Giấy tổng tiền”, ký và ghi họ tên **Trịnh Thị Hoàng N**, do **Nguyễn Thị L** giao nộp, là vật chứng của vụ án.

[4] Về án phí hình sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án: Bị cáo **Trịnh Thị Hoàng N** phải nộp 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo: Bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

“Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận :

- Vụ GDKT I, TANDTC;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Cư M’gar;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- Công an huyện Cư M’gar;
- THADS huyện Cư M’gar;
- THA HS huyện Cư M’gar;
- Sở tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- UBND thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M’gar; **Bế Văn Toàn**
- Bị cáo;
- Người có ql & nv liên quan;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

